

THỰC TRẠNG NGUỒN LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trương Văn Cảnh

Nhận bài:

15 – 01 – 2015

Chấp nhận đăng:

25 – 06 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Tóm tắt: Nguồn lao động là một trong những nguồn lực đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của thành phố Đà Nẵng. Bài báo tập trung chủ yếu phân tích nguồn lao động của thành phố dưới các góc độ về số lượng, chất lượng, cơ cấu, phân bố lao động và việc sử dụng lao động. Nghiên cứu cho thấy, Đà Nẵng có một lực lượng lao động khá dồi dào, chiếm tỉ trọng lớn trong toàn bộ dân số và được bổ sung thường xuyên từ những luồng nhập cư; lao động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp với số giờ làm việc khá lớn; chất lượng lao động đang ngày càng được cải thiện. Trong thời gian tới, Đà Nẵng cần có những chiến lược và chính sách cụ thể để có thể sử dụng nguồn lao động một cách hiệu quả nhất.

Từ khóa: Đà Nẵng; nguồn lao động; số lượng lao động; chất lượng lao động; sử dụng lao động.

1. Đặt vấn đề

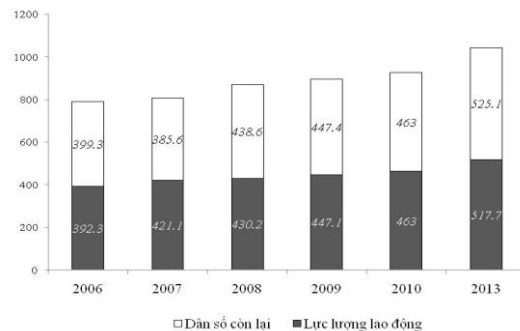
Trong số các nguồn lực tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lao động là nguồn lực có ý nghĩa đặc biệt và đóng vai trò quyết định nhất. Nguồn lao động vừa là nhân tố quyết định việc tái tạo, sử dụng và phát triển các nguồn lực khác, vừa là động lực tạo ra của cải vật chất, vừa là nguồn tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ xã hội [7]. Trong những năm vừa qua, Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, trở thành một trong các trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước và là hạt nhân phát triển quan trọng nhất khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Nguồn lao động khá dồi dào và được bổ sung thường xuyên từ những luồng nhập cư đến thành phố với chất lượng lao động ngày càng được cải thiện là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên sức bật cho Đà Nẵng. Vì vậy, bài báo tập trung phân tích thực trạng nguồn lao động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trên các khía cạnh khác nhau của nguồn lao động, nhằm thấy được một bức tranh chân thực nhất.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Số lượng lao động

Lực lượng lao động của thành phố luôn chiếm tỉ

trọng trên 45% tổng dân số. Từ năm 2006 đến năm 2013, lực lượng lao động đã tăng thêm 125 nghìn người và năm 2013 chiếm gần 50% tổng dân số trên địa bàn [2].



Hình 1. Biểu đồ lực lượng lao động và dân số giai đoạn 2006-2013 (nghìn người)

Đặc biệt, với số lượng người nhập cư hàng năm tăng mạnh, khiến cho dân số trong độ tuổi lao động tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số. Đó là nguồn cung quan trọng bổ sung cho nguồn lao động. Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động so với dân số tăng từ 64,3% năm 2006 lên 66,3% năm 2013 [2]. Trong đó, lao động nữ đang chiếm tỉ lệ nhiều hơn so với lao động nam với 51,1% năm 2011. Lực lượng lao động dồi dào là nhân tố hàng đầu tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ cho kinh tế. Tuy nhiên vấn đề luôn song hành với thực trạng đó là áp lực từ tình trạng thất nghiệp cũng sẽ tăng nếu không sử

* Liên hệ tác giả

Trương Văn Cảnh

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: trvcanh1712@gmail.com

Điện thoại: 0944585440

dụng tốt nguồn lực này cũng như yếu kém trong công tác giải quyết, tạo ra cơ hội việc làm cho lao động.

2.2. Chất lượng lao động

Bảng 1. Cơ cấu nguồn lao động chất lượng cao TP Đà Nẵng năm 2013

	Cơ cấu
Tổng	100%
Đại học, Cao đẳng	19%
Công nhân kỹ thuật	9%
Trung cấp chuyên nghiệp	7%
Khác	65%

(Nguồn: Đề án giải quyết việc làm, lao động Đà Nẵng 2012-2015)

Con số thống kê cho thấy, lực lượng lao động thành phố được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề, chiếm đến 35% trong tổng số lao động có thể đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp tại thành phố cũng như cả ở khu vực miền Trung.

Hiện nay, toàn thành phố có 24 trường đại học và cao đẳng, 19 trường trung học chuyên nghiệp và 59 trung tâm dạy nghề. Đại học Đà Nẵng là đại học đa ngành và đa cấp có quy mô lớn, đóng vai trò chủ đạo trong việc đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung [2].

Những năm gần đây, Đại học Đà Nẵng đã hợp tác với nhiều trường đại học của nước ngoài trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa

học như: Đại học Queensland (Úc), Ryukoku (Nhật), Zealand, HAN (Hà Lan), Grenoble (Pháp)...

Là một trong ba trung tâm đào tạo của cả nước, cùng với Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội, Đà Nẵng hàng năm đã đào tạo ra một lượng lớn học sinh, sinh viên tốt nghiệp với trình độ cao và ngày càng tăng. Hiện nay toàn thành phố có 53 cơ sở dạy nghề với 4 trường cao đẳng nghề, 8 trường trung cấp nghề và các cơ sở khác đào tạo 122 nghề; giải quyết nhu cầu học nghề cho 168,4 nghìn học sinh, sinh viên trong 5 năm qua với quy mô ngày càng phát triển. Đây là nguồn nhân lực quan trọng của thành phố trong việc phát triển xây dựng trung tâm công nghệ cao. Ngoài ra, các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cũng luôn được lãnh đạo thành phố quan tâm, chú trọng. Cụ thể, trong năm 2011, Đà Nẵng đã tiếp nhận được 844 người, trong đó có 10 tiến sĩ, 144 thạc sĩ. Ngoài ra, còn có lượng lớn cán bộ được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài theo Đề án 393 của thành phố và đối tượng đào tạo lãnh đạo, quản lý cho các chức danh chủ chốt tại phường, xã theo Đề án 89. Vấn đề đào tạo cũng như thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ là chiến lược lâu dài nhằm góp phần đảm bảo sự phát triển nhanh chóng và bền vững của thành phố [2].

Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ở Đà Nẵng ngày càng tăng từ mức 25,3% năm 2006 đã tăng lên 35,1% trong năm 2013. Tỷ lệ này đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội thành phố và được các doanh nghiệp đánh giá là một trong 3 yếu tố quan trọng giúp Đà Nẵng dẫn đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong thời gian qua.

Bảng 2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đang làm việc tại Đà Nẵng (Đơn vị: %)

	2006	2008	2009	2010	2011	2013
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	25,3	32,4	32,4	32,4	33,2	35,1

(Nguồn: Đề án giải quyết việc làm, lao động Đà Nẵng 2012-2015)

2.3. Cơ cấu và phân bố lao động

Việc chuyển đổi cơ cấu lao động là một bước tiến bộ trong phân bổ nguồn lực lao động xã hội nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kết quả của việc chuyển dịch hoạt động nông nghiệp sang các ngành khác đã làm cho lao động trong nông nghiệp giảm xuống còn 8,8% trong tổng số

lao động có việc làm trong năm 2013 so với mức 13% năm 2006, lao động trong nhóm ngành công nghiệp giảm từ 35,2% xuống 32,7%, lao động trong nhóm ngành dịch vụ tăng từ 51,9% lên 58,5% năm 2013 [2].

Để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020, Đà Nẵng cần tiếp tục thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp (tỷ trọng dịch vụ 54% - 60%, công

ngành 44% - 39%, nông nghiệp 2% - 1%). Trong đó chú trọng chuyển biến về chất trong thành phần kinh tế, hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn, công nghệ cao và có năng lực cạnh tranh quốc gia và quốc tế. Theo hướng chuyển dịch này, cơ cấu lao động cũng cần có sự phân bổ lại nguồn lực. Cụ thể: lao động trong ngành

dịch vụ có thể tăng lên 60%, công nghiệp là 38% và nông - lâm - ngư nghiệp sẽ giảm xuống 2%. Việc chuyển dịch cơ cấu lao động sẽ giúp thành phố tận dụng được nguồn lực đã qua đào tạo, đây là cơ hội để tăng chỗ làm mới, mở rộng thị trường cầu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động.

Bảng 4. Cơ cấu lao động phân theo kinh tế ngành (Đơn vị: %)

	2006	2007	2009	2010	2013
Tổng số	100	100	100	100	100,0
Dịch vụ	51,9	58,1	57,3	57,3	58,5
Công nghiệp, xây dựng	35,2	31,7	32,7	32,8	32,7
Nông, lâm, ngư nghiệp	13,0	10,1	9,9	9,9	8,8

(Nguồn: Đề án giải quyết việc làm, lao động Đà Nẵng 2012-2015)

Bảng 5. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn giai đoạn 2006-2013

	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2013
Tổng lao động	Người	518.570	528.810	575.190	600.630	627.990	691.543
Tỉ lệ	%	100	100	100	100	100	100
Thành thị	Người	474.030	493.800	505.770	528.580	553.300	612.215
Tỉ lệ	%	88,07	88,37	87,93	88,00	88,11	88,53
Nông thôn	Người	64.190	65.010	69.420	72.050	74.690	79.329
Tỉ lệ	%	11,93	11,63	12,07	12,00	11,89	11,47

(Nguồn: Đề án giải quyết việc làm, lao động Đà Nẵng 2012-2015)

Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn thể hiện sự phân bổ của lao động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Con số luôn trên 85% dân số trong độ tuổi lao động tập trung ở thành thị cho thấy rõ mức chênh lệch về sự tập trung nguồn lực lao động giữa thành thị và nông thôn. Từ giai đoạn 2006 đến 2013, lao động thành thị không ngừng tăng và chiếm tỷ lệ ngày càng lớn, năm 2013 số lao động thành thị đã chiếm tới 88,53%, trong khi đó lực lượng lao động nông thôn dù tăng nhưng cũng chỉ chiếm tỷ lệ ngày càng thấp với 11,47% [2]. Có thể hiểu sự phân bổ trong cơ cấu như vậy là do tốc độ đô thị hóa của Đà Nẵng lớn đã dẫn đến sự di cư từ nông thôn ra thành thị nhằm tìm kiếm việc làm có mức thu nhập tốt hơn. Mặt khác, các làng nghề ở khu vực nông thôn chỉ mới giải quyết một phần lao động hiện nay nhưng lại gặp khó khăn trong việc tìm đầu ra cho các sản phẩm; chính sách khuyến nông chưa thực sự hiệu quả; các trang trại còn ít lao động do đồng vốn hạn hẹp.

Thành thị là nơi di cư hấp dẫn bởi các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, nơi có các cơ sở làm việc ổn định nhất. Đây là khu vực làm việc của các tổ chức kinh tế lớn của chính phủ như ngân hàng, nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng... Cùng với khu vực thành thị chính thức (là

những cơ sở kinh tế lớn) còn có những cơ sở nhỏ hơn mà nhiều nước đang phát triển gọi là khu vực thành thị không chính thức; ở Đà Nẵng khu vực điển hình từng là khu vực thành thị không chính thức (trước năm 2006) đó là quận Cẩm Lệ, một đơn vị hành chính có nguồn gốc hợp phần từ huyện Hòa Vang. Hoạt động ở đây trước kia là các cửa hàng, cơ sở kinh doanh nhỏ bên lề đường, sản xuất và buôn bán nhiều loại hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho dân cư thành phố. Ở khu vực thành thị không chính thức chỉ với số vốn nhỏ, người ta có thể tìm được việc làm có liên quan đến nông nghiệp: buôn bán và chế biến nông sản, phân bón hàng tiêu dùng, cung cấp vật tư nông nghiệp hay vận tải và sửa chữa. Ở khu vực này, tiền lương được trả cao hơn so với lao động nông nghiệp. Bên cạnh những mặt tích cực, lao động nông thôn di cư cũng tạo ra nhiều mặt hạn chế.

Thực trạng di cư sẽ kéo theo rất nhiều hệ lụy cho xã hội. Những lao động này thường làm việc trong khu vực không chính thức, thường là các xưởng sản xuất nhỏ và các hộ gia đình. Mặc dù họ đã đáp ứng một phần nhu cầu lao động và đóng góp cho sự phát triển của các đô thị và KCN nhưng phần lớn lại bị "bỏ quên", không nhận được sự hỗ trợ pháp lý của chính quyền ở nơi đến, nằm ngoài

tâm vởi của các dịch vụ xã hội cơ bản. Họ rất dễ bị tổn thương do quá độ thị trường và các biến đổi xã hội, hầu như không được các chương trình bảo trợ xã hội động chạm tới và thường gặp các rủi ro.

2.4. Sử dụng lao động

Như đã trình bày ở trên, ngành dịch vụ và công nghiệp, xây dựng là những ngành sử dụng lao động nhiều nhất và nhu cầu sử dụng thêm không ngừng tăng ở nhóm ngành dịch vụ. Nhu cầu sử dụng lao động tăng giảm không đều qua các năm. Năm 2006 và 2007 đánh dấu mức giảm mạnh lao động tại khu vực I, khu vực II và tăng ở khu vực III do Đà Nẵng tiến hành chuyển dịch cơ cấu đẩy tỷ trọng tăng vào nhóm ngành dịch vụ. Giai đoạn 2008 - 2010, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nên nhu cầu về lao động tăng thêm của khu vực dịch vụ có xu hướng giảm thấp. Giai đoạn tiếp theo và xu hướng của tương lai là sự phân bố ổn định của lao động ở 3 nhóm ngành, vẫn là sự gia tăng nhu cầu sử dụng khu vực III, khu vực II và không ổn định ở khu vực I [2].

Để xác định được khả năng sử dụng lao động có hiệu quả hay không cũng như quản lý năng suất của lao động, người ta dựa trên các chỉ tiêu về số giờ làm bình quân và thu nhập bình quân tháng của lao động. Chỉ tiêu này phản ánh độ dài thời gian làm việc thực tế bình quân của 1 lao động có việc làm/làm việc trong tuần tham chiếu, phục vụ cho việc nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng lao động của cả nước và từng địa phương. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng trong so sánh quốc tế về việc làm và trả công lao động. Ở Việt Nam, con số này là 45,6 giờ/tuần (2011), con số này đã đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có thời gian làm việc trung bình vào loại khá cao trên thế giới, tương tự Bangladesh, Malaysia, Thái Lan hay Sri Lanka. Đối với các quốc gia phát triển như Đức hay Anh, người lao động chỉ phải làm việc khoảng 37,5 giờ/tuần [1].

Số giờ làm việc bình quân tuần của lao động Đà Nẵng so với cả nước chênh lệch 2 giờ. Số giờ làm trung bình trên tuần của Đà Nẵng thuộc vào nhóm khá cao. Trái ngược so với cả nước khi số giờ làm ở nông thôn là 43,4 giờ/tuần thấp hơn 3 giờ so với khu vực thành thị là 46,5 giờ/tuần thì ở Đà Nẵng số giờ làm ở thành thị và nông thôn là không chênh nhau nhiều. Số giờ làm việc ở khu vực thành thị của Đà Nẵng thấp hơn trung bình cả nước, nhưng số giờ làm việc ở khu vực nông thôn lại

cao hơn, đặc biệt là nhóm lao động nữ. Lao động nữ ở đây phải làm việc trung bình 46,2 giờ/tuần [1].

Lao động Đà Nẵng có tỷ trọng chủ yếu vào nhóm giờ 40-48 giờ/ tuần chiếm khoảng 45,8% trong tổng số lao động, điều này hoàn toàn phù hợp với số giờ làm việc trung bình của lao động thành phố. Nhóm có tỷ trọng cũng khá cao đó là nhóm 49-59 giờ/ tuần chiếm 19%, nhóm lao động này chủ yếu thuộc các lĩnh vực lao động phổ thông, lao động thêm giờ. Nhóm 60 giờ/ tuần chiếm 15% đây là nhóm lao động có giờ làm thường xuyên do tính bắt buộc của công việc, có thể là công nhân hoặc các lao động nông thôn lên thành thị bị lạm dụng. Các nhóm 1-29 giờ trên tuần thường là nhóm lao động phụ thuộc, không có nhu cầu lao động nhiều, là lao động bán thời gian hoặc thời vụ,... Nhóm 30- 39 giờ/ tuần thường là các cán bộ, công nhân viên chức hoặc các doanh nghiệp có quy định giờ làm việc rõ ràng theo luật Lao động, nhóm này chiếm 10,7%. Xu hướng của Đà Nẵng hiện nay là gia tăng tỷ trọng lao động trong nhóm từ 30-39 giờ/ tuần và giảm tỷ trọng nhóm 40-60 giờ/ tuần, xu hướng này xuất phát từ thực trạng chuyển đổi cơ cấu các ngành nghề cũng như thu hút lao động chất lượng cao của thành phố hiện nay. Hơn nữa, khi năng suất lao động thấp được bù lại bằng thời gian làm việc dài, tâm lý người lao động và gia đình của họ chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng, vì vậy giảm giờ làm để cải thiện năng suất sẽ là xu hướng mới trong tương lai [1].

Thu nhập bình quân tháng cho thấy sự chênh lệch về mức sống ở khu vực thành thị và nông thôn cũng như sự chênh lệch của Đà Nẵng so với mức chung cả nước. Ta có thể thấy mức thu nhập bình quân của Đà Nẵng cao hơn mức bình quân cả nước với hơn 800 nghìn đồng/tháng, tuy nhiên lại không có mức chênh lệch nhiều giữa thành thị và nông thôn so với cả nước. Trong cơ cấu địa phương khu vực thành thị chiếm ưu thế rõ ràng với mức chênh lệch hơn 979 nghìn đồng. Trong cơ cấu nam và nữ, thu nhập của nam lớn hơn nữ rất nhiều đặc biệt ở khu vực thành thị với mức thu nhập hơn 894 nghìn đồng so với nữ; ở nông thôn chênh lệch này không nhiều. Có sự khác biệt này giữa thành thị và nông thôn là do người nam ở thành thị thường là lao động chính, trong khi nữ giới thành thị đa phần là nội trợ lại ít có địa vị trong xã hội; trong khi, ở nông thôn, lao động nam và nữ gần như có mức cân bằng nhau trong việc phân phối lao động mà hầu như là làm nông, chăn nuôi trang trại, hoặc làm việc trong các làng nghề [1].

Bảng 6. Tình hình lao động làm việc trong nền kinh tế và nhu cầu lao động tăng thêm giai đoạn 2006 -2013

(Đơn vị: nghìn người)

	Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế	Nhu cầu lao động tăng thêm
--	---	----------------------------

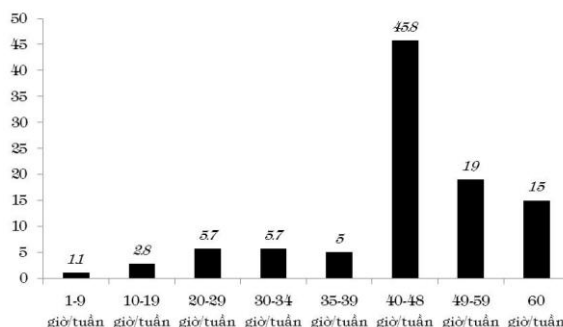
Năm	Nông, lâm, ngư	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ	Tổng số	Nông, lâm, ngư	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ	Tổng số
2006	49,9	135,4	199,7	385,0	-21,3	-4,6	43,8	18,0
2007	40,45	126,9	232,7	399,9	-9,5	-8,5	33,0	15,0
2008	42,8	131,7	234,6	409,1	2,5	4,8	1,9	9,2
2009	42,2	139,1	243,7	425,0	-0,635	7,4	9,1	15,9
2010	43,5	144,6	252,4	440,5	1,3	5,5	8,7	15,5
2011	43,8	149,7	262,9	456,4	0,299	5,1	10,5	16,0
2013	43,5	161,7	289,5	494,6	-155	6,5	13,5	19,8

(Nguồn: Đề án giải quyết việc làm, lao động Đà Nẵng 2012-2015)

Bảng 7. Số giờ làm việc bình quân tuần của lao động Đà Nẵng năm 2013 (Đơn vị: giờ/tuần)

	Tổng số	Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	44,3	46,5	47,0	46,0	43,4	44,6	42,2
Đà Nẵng	46,3	46,4	46,0	46,8	45,4	44,9	46,2

(Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013)



Hình 2. Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc ở Đà Nẵng năm 2013 (Đơn vị: %, tổng = 100%)

(Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013)

Bảng 8. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương >15 tuổi năm 2013

(Đơn vị: Nghìn đồng)

	Tổng	Thành thị			Nông Thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	4120	4919	5220	4542	3476	3602	3277
Đà Nẵng	4931	5074	5576	4531	3931	4063	3678

(Nguồn: Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013)

3. Kết luận

Bài báo đã tập trung phân tích thực trạng nguồn lao động thành phố Đà Nẵng dưới các góc độ khác nhau. Về

mặt số lượng, Đà Nẵng có nguồn lao động luôn chiếm tỉ trọng lớn trong tổng dân số và được bổ sung thường xuyên hàng năm thông qua luồng nhập cư tới thành phố; về mặt chất lượng, lực lượng lao động thành phố được

đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề, chiếm tỉ lệ khá lớn trong tổng số lao động và có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp tại thành phố cũng như cả ở khu vực miền Trung; về mặt sử dụng lao động, lao động chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị và việc sử dụng lao động theo ngành đang có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp và công nghiệp, tăng tỉ trọng lao động dịch vụ; số giờ làm việc trung bình trên tuần và mức thu nhập bình quân của lao động Đà Nẵng thuộc vào nhóm khá cao, cao hơn mức bình quân cả nước, và không có sự chênh lệch nhiều giữa thành thị và nông thôn.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Kế hoạch và đầu tư, Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013, NXB Thống kê 2014.

- [2] Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Đề án giải quyết việc làm, lao động Đà Nẵng 2012-2015.
- [3] Cục thống kê thành phố Đà Nẵng (2010), Báo cáo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thành phố Đà Nẵng (1/4/2009).
- [4] Cục thống kê thành phố Đà Nẵng (2009), Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng năm 2009.
- [5] Cục thống kê thành phố Đà Nẵng (2012), Đánh giá mức sống người dân thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2002 - 2012.
- [6] Cục thống kê thành phố Đà Nẵng (2012), Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2012, Nhà xuất bản thống kê.
- [7] PGS. TS Nguyễn Minh Tuệ (2006), Địa lí kinh tế - xã hội đại cương, Nhà xuất bản Sư phạm.
- [8] Cổng thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng: <http://www.danang.gov.vn/>

THE STATUS OF LABOUR FORCES IN DA NANG CITY

Abstract: Labour force is one of the resources that play a decisive role for the development of Da Nang city. This paper mainly focuses on analyzing the city's labour force in terms of its quantity, quality, structure and distribution, and usage. The research results show that Da Nang has an abundant workforce, which accounts for a large proportion of the entire population and is often supplemented by immigration flows; the labour activities of the city are mostly in the services and industry sectors with a significant number of working hours and increasingly improved labour quality. In time to come, it is necessary for Da Nang to have strategies and specific policies in order to make the best use of its labour forces.

Key words: Da Nang; labour force; labour quantity; labour quality; labour use.